

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
					10%					30%	60%	100%		
						1	1	1						
1	1812219482	Đặng Thị Hoàng	Anh	N18KDN1	9.3	10	9.6	9.5		9.7	9.2	9.4	Chín phẩy Bốn	
2	1812219492	Nguyễn Thị Phương	Dung	N18KDN1	9	7.3	7.8	9.5		8.2	9.6	9.1	Chín phẩy Một	
3	1812219507	Võ Vương	Hiền	N18KDN1	9	7.3	7.6	8.2		7.7	7.2	7.5	Bảy phẩy Năm	
4	1812219509	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	N18KDN1	9	6.4	7.1	5.7		6.4	7.1	7.1	Bảy phẩy Một	
5	1813219511	Đặng Văn	Hiếu	N18KDN1	9.3	8.7	8.7	5		7.5	7.7	7.8	Bảy phẩy Tám	
6	1813219516	Trần Minh	Hoàng	N18KDN1	6.7	6.7	8.2	9.5		8.1	8.3	8.1	Tám phẩy Một	
7	1812219530	Lê Hoàng Bảo	Khanh	N18KDN1	9.3	6.6	7.1	10		7.9	8.6	8.5	Tám phẩy Năm	
8	1812219539	Trần Thị Mỹ	Linh	N18KDN1	9.3	7.5	8.7	10		8.7	9.0	8.9	Tám phẩy Chín	
9	1813219542	Trương Văn	Lương	N18KDN1	9.7	9.8	8.8	6.3		8.3	8.8	8.7	Tám phẩy Bảy	
10	1812219543	Nguyễn Thị	Mai	N18KDN1	8.7	6.5	8	10		8.2	8.6	8.5	Tám phẩy Năm	
11	1812219552	Trần Hồng	Ngọc	N18KDN1	9.7	7.8	5.8	6.7		6.8	8.4	8.1	Tám phẩy Một	
12	1813219554	Nguyễn Hồ Bảo	Nguyên	N18KDN1	8.7	6.1	4.8	7.3		6.1	5.2	5.8	Năm phẩy Tám	
13	1812219560	Trần Thị	Nhi	N18KDN1	8.7	6.5	6.7	7		6.7	6.8	7.0	Bảy	
14	1812219571	Trần Thị Tú	Quyên	N18KDN1	10	10	9.7	9		9.6	8.7	9.1	Chín phẩy Một	
15	1813219573	Thái Minh	Sặng	N18KDN1	8	6.6	5.9	4.5		5.7	6.7	6.5	Sáu phẩy Năm	
16	1813219575	Phạm Ngọc	Sơn	N18KDN1	10	8.7	6.9	9.5		8.4	7.4	8.0	Tám	
17	1812219581	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	N18KDN1	8.3	7.5	7.6	6		7.0	8.4	8.0	Tám	
18	1812219583	Trần Thị Thanh	Tâm	N18KDN1	7.3	6.8	7.6	5.5		6.6	8.6	7.9	Bảy phẩy Chín	
19	1813219584	Nguyễn Văn	Tân	N18KDN1	8	7	6.9	8		7.3	9.2	8.5	Tám phẩy Năm	
20	1813219586	Trần Nhật	Thanh	N18KDN1	8.7	6.4	7.4	7.3		7.0	8.4	8.0	Tám	
21	1812219590	Phạm Thị Duy	Thảo	N18KDN1	10	8.2	7.8	8.2		8.1	7.4	7.9	Bảy phẩy Chín	
22	1812219592	Trần Thị Thu	Thảo	N18KDN1	9.7	7.7	7.6	10		8.4	8.4	8.5	Tám phẩy Năm	
23	1812219602	Nguyễn Thị	Thủy	N18KDN1	10	10	9.3	8.5		9.3	7.0	8.0	Tám	
24	1812219611	Lê Thị Ngọc	Trâm	N18KDN1	9	7.5	7.4	6.5		7.1	8.6	8.2	Tám phẩy Hai	
25	1812219609	Đoàn Thị Thu	Trang	N18KDN1	10	10	10	10		10.0	8.6	9.2	Chín phẩy Hai	
26	1812219612	Trần Thị Lê	Trúc	N18KDN1	9.3	9.4	9.5	9.2		9.4	9.0	9.2	Chín phẩy Hai	
27	1813219617	Hoàng Thanh	Tùng	N18KDN1	8	7.6	6	9.5		7.7	8.2	8.0	Tám	
28	1812219619	Trần Thoại	Uyên	N18KDN1	10	8.8	8.1	10		9.0	8.6	8.9	Tám phẩy Chín	
29	1813219485	Nguyễn Ngọc	Châu	N18KDN2	9.3	9.5	9.5	10		9.7	8.2	8.8	Tám phẩy Tám	
30	1813219490	Đỗ Mạnh	Cường	N18KDN2	7.3	4.9	7.4	7		6.4	7.3	7.0	Bảy	
31	1812219493	Phạm Thị Thùy	Dung	N18KDN2	7.3	6.7	7.4	2		5.4	7.1	6.6	Sáu phẩy Sáu	
32	1812219496	Lê Thùy	Dương	N18KDN2	8.7	7.7	7.6	9.5		8.3	8.4	8.4	Tám phẩy Bốn	
33	1812219503	Đỗ Thanh Minh	Hạnh	N18KDN2	9.3	7.9	6.5	8		7.5	8.3	8.2	Tám phẩy Hai	
34	1812219512	Lê Ngọc	Hoa	N18KDN2	10	8.8	9.5	9.5		9.3	7.8	8.5	Tám phẩy Năm	
35	1812219513	Trương Thị	Hòa	N18KDN2	10	7.6	8.9	10		8.8	8.4	8.7	Tám phẩy Bảy	
36	1813219515	Ngô Lê Ngọc	Hoàng	N18KDN2	2	0	0	0		0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi,
37	1813219520	Trần Thanh	Hùng	N18KDN2	8.7	7.2	5.3	10		7.5	8.1	8.0	Tám	
38	1812219527	Nguyễn Thị	Hương	N18KDN2	9.7	7.5	7.6	7		7.4	7.4	7.6	Bảy phẩy Sáu	
39	1812219628	Nguyễn Thị Thiên	Hương	N18KDN2	6	7.2	6.2	5.5		6.3	7.1	6.8	Sáu phẩy Tám	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
40	1812219522	Bùi Thị Huyền	Huyền	N18KDN2	8	4.7	6.4	7		6.0	6.2	6.3	Sáu phẩy Ba	
41	1812219523	Lê Thị Huyền	Huyền	N18KDN2	7.3	4.8	8.6	9		7.5	7.6	7.5	Bảy phẩy Năm	
42	1812219524	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	N18KDN2	9.3	6.7	7.8	9.2		7.9	7.8	8.0	Tám	
43	1812219533	Nguyễn Thị Ái	Lâm	N18KDN2	10	7.4	9.2	9		8.5	8.2	8.5	Tám phẩy Năm	
44	1812219538	Phan Thị Nhật	Linh	N18KDN2	0	0	0	0		0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
45	1812219548	Trần Thị Kim	Nga	N18KDN2	7.3	8.5	8.5	6		7.7	8.2	8.0	Tám	
46	1812219551	Võ Thị Nghĩa	Nghĩa	N18KDN2	8.7	6.7	7.3	5.5		6.5	7.9	7.6	Bảy phẩy Sáu	
47	1812219558	Đinh Thị Tuyết	Nhi	N18KDN2	10	8.5	9.1	8.5		8.7	7.8	8.3	Tám phẩy Ba	
48	1812219557	Lê Thị Tuyết	Nhi	N18KDN2	8.7	8	8.6	10		8.9	8.2	8.5	Tám phẩy Năm	
49	1812219562	Hoàng Nguyễn Quỳnh	Như	N18KDN2	9.3	8.7	8.6	9		8.8	9.4	9.2	Chín phẩy Hai	
50	1812219565	Tổng Trần Thị Thu	Phương	N18KDN2	0	0	0	0		0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi,
51	1813219576	Nguyễn Hoàng Sơn	Sơn	N18KDN2	0	0	0	0		0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
52	1812219580	Đàm Thị Thu	Sương	N18KDN2	8	4.2	6.8	5.5		5.5	7.1	6.7	Sáu phẩy Bảy	
53	1812219582	Hoàng Thị Thanh	Tâm	N18KDN2	8	4.1	5.1	8		5.7	8.4	7.6	Bảy phẩy Sáu	
54	1812219589	Hồ Thị Bích	Thảo	N18KDN2	10	6.4	6.7	7		6.7	6.5	6.9	Sáu phẩy Chín	
55	1812219595	Lê Phương Thảo	Thảo	N18KDN2	6.7	6	7	7		6.7	8.4	7.7	Bảy phẩy Bảy	
56	1812219591	Trịnh Thị Phương	Thảo	N18KDN2	10	9	8.5	8.5		8.7	8.7	8.8	Tám phẩy Tám	
57	1812219594	Nguyễn Thị Phương	Thảo	N18KDN2	9.3	8.9	8.7	10		9.2	9.4	9.3	Chín phẩy Ba	
58	1812219599	Hồ Thị Thu	Thu	N18KDN2	8.7	7.4	7.5	5		6.6	8.4	7.9	Bảy phẩy Chín	
59	1812219604	Bùi Thị Thu	Thư	N18KDN2	6.7	6.9	6.5	8.7		7.4	7.6	7.5	Bảy phẩy Năm	
60	1812219610	Phan Thị Kiều	Trâm	N18KDN2	9.3	5.4	8.5	8		7.3	8.4	8.2	Tám phẩy Hai	
61	1813219614	Đặng Minh Tuấn	Tuấn	N18KDN2	6.7	9.1	6.2	8.5		7.9	7.8	7.7	Bảy phẩy Bảy	
62	1813219616	Phạm Thanh Tùng	Tùng	N18KDN2	8	6	5.7	9		6.9	6.0	6.5	Sáu phẩy Năm	
63	1812219618	Lê Thị Bạch Tuyết	Tuyết	N18KDN2	9.3	9.5	8.5	10		9.3	9.0	9.1	Chín phẩy Một	
64	1812219620	Phan Thị Ái Vi	Vi	N18KDN2	9.3	6	8.7	8		7.6	9.1	8.7	Tám phẩy Bảy	
1	1713114743	Nguyễn Hà Công Thành	Thành	N17KDN2	5	8.1	5.6	5		6.2	6.7	6.4	Sáu phẩy Bốn	43668

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	61	94%	
2	Số sinh viên nợ	4	6%	
TỔNG CỘNG :		65	100%	

LẬP BẢNG

KIỂM TRA

LÃNH ĐẠO KHOA

(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2015
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

Nguyễn Thị Kim Phượng

Dương Mai Bảo Liên

ThS. Nguyễn Ân